



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12/08/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Lục	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Vân	Ủy viên
Ông Đinh Quốc Hùng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban
Ông Lê Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492
Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 09 tháng 03 năm 2018



Số: 290318.005/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được lập ngày 09 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

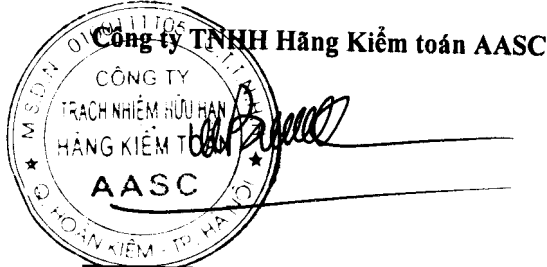
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		250.558.172.756	281.419.870.120
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.298.476.065	10.997.657.931
111	1. Tiền		4.298.476.065	2.797.657.931
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	8.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		132.696.000.109	139.456.862.965
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	125.347.368.548	138.977.356.591
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.795.720.428	65.082.900
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.263.460.917	2.068.725.111
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.710.549.784)	(1.654.301.637)
140	IV. Hàng tồn kho	8	113.563.696.582	125.965.349.224
141	1. Hàng tồn kho		113.563.696.582	125.965.349.224
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		45.757.612.158	46.330.654.403
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.120.000.000	6.120.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	6.120.000.000	6.120.000.000
220	II. Tài sản cố định		28.330.641.303	33.123.315.185
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	28.330.641.303	33.123.315.185
222	- Nguyên giá		131.332.779.632	133.036.276.602
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(103.002.138.329)	(99.912.961.417)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	73.427.085
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	73.427.085
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.306.970.855	7.013.912.133
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.093.484.212	6.800.425.490
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		213.486.643	213.486.643
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		296.315.784.914	327.750.524.523

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		232.298.942.992	264.102.044.980
310	I. Nợ ngắn hạn		221.989.755.980	253.404.120.395
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	63.424.715.680	85.069.600.831
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	40.727.018.298	41.917.192.684
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.644.221.762	3.015.782.831
314	4. Phải trả người lao động		2.427.905.817	5.061.438.916
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.902.252.546	1.829.432.956
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	16.905.557.157	10.761.652.175
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	91.940.899.408	100.345.072.773
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	934.548.576	4.133.956.129
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.082.636.736	1.269.991.100
330	II. Nợ dài hạn		10.309.187.012	10.697.924.585
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	36.372.055	36.372.055
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	6.345.871.127	8.283.871.127
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	3.926.943.830	2.377.681.403
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.016.841.922	63.648.479.543
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	64.016.841.922	63.648.479.543
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		53.129.200.000	53.129.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		53.129.200.000	53.129.200.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.655.023.967	1.655.023.967
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.232.617.955	8.864.255.576
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.864.255.576	6.736.669.778
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		368.362.379	2.127.585.798
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		296.315.784.914	327.750.524.523



Phan Thị Hồng Vân

Người lập biểu


Nghệ An, ngày 09 tháng 03 năm 2018



Chu Thị Thanh Hằng

Trưởng phòng Tài chính Kế toán





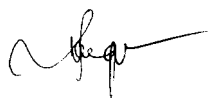
Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	192.921.010.078	367.434.693.145
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.921.010.078	367.434.693.145
11	4. Giá vốn hàng bán	20	181.116.062.693	358.478.389.916
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.804.947.385	8.956.303.229
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	427.029.541	340.104.569
22	7. Chi phí tài chính	22	9.293.823.397	8.409.135.416
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.293.823.397	8.383.746.003
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.404.545.830	7.546.712.851
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.466.392.301)	(6.659.440.469)
31	11. Thu nhập khác	24	4.357.989.454	9.448.577.592
32	12. Chi phí khác	25	213.070.297	16.962.878
40	13. Lợi nhuận khác		4.144.919.157	9.431.614.714
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		678.526.856	2.772.174.245
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	310.164.477	644.588.447
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		368.362.379	2.127.585.798
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	69	400



Phan Thị Hồng Vân

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 09 tháng 03 năm 2018



Chu Thị Thanh Hằng

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		218.206.880.425	244.019.882.708
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(177.258.809.030)	(235.157.686.032)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.385.039.640)	(37.814.183.099)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(9.229.768.820)	(7.943.827.177)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(265.628.783)	(1.683.418.919)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		905.692.971	195.908.473
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.259.529.471)	(573.467.099)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.286.202.348)	(38.956.791.145)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.365.963.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		354.545.454	1.360.254.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		574.648.393	192.485.717
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.929.193.847	(5.813.223.374)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		135.356.419.408	183.884.812.682
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(145.698.592.773)	(137.777.109.273)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.342.173.365)	46.107.703.409
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.699.181.866)	1.337.688.890
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.997.657.931	9.659.969.041
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.298.476.065	10.997.657.931

Phan Thị Hồng Vân

Chu Thị Thanh Hằng



Phan Thị Hồng Vân

Chu Thị Thanh Hằng

Nguyễn Anh Hưng

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Giám đốc

Nghệ An, ngày 09 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12/08/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 53.129.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 53.129.200.000 đồng; tương đương 5.312.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công các công trình giao thông. Trong các năm gần đây do sự cạnh tranh gay gắt trong ngành và việc cắt giảm đầu tư công của Chính phủ dẫn đến thị trường của Công ty có sự suy giảm. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty trong năm 2017 sụt giảm đáng kể so với năm 2016.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chí phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng bảo hành công trình được xác định căn cứ theo Báo cáo của bộ phận kỹ thuật về chất lượng của từng công trình và ước tính của Ban Giám đốc Công ty về chi phí dự phòng cần trích lập cho từng công trình.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	731.360.561	2.206.355.407
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.567.115.504	591.302.524
- Các khoản tương đương tiền	-	8.200.000.000
	4.298.476.065	10.997.657.931

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Phát triển Đô thị Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	11.726.194.710	24.083.605.810
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Công trình cầu Nghèn	2.038.075.560	2.038.075.560
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Công trình cầu Đông Trù	9.732.442.931	12.732.442.931
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Gói thầu EX1B - Hà Nội	2.480.232.115	3.831.505.635
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Gói thầu 4A, Cầu 2A	8.794.086.593	8.794.086.593
- Công ty Cổ phần BỐT Biên Cương	22.675.402.885	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông tỉnh Lai Châu	2.289.750.000	2.083.732.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Công trình cầu Vĩnh Tuy	4.626.954.940	4.626.954.940
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông tỉnh Phú Yên	3.781.031.172	11.135.912.172
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	2.248.551.000	2.248.551.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phúc Thành Phát	3.355.473.000	8.235.843.000
- Công ty Cổ phần BOT Đèo Cả Khánh Hòa	5.501.284.868	5.501.284.868
- Ban quản lý Gói thầu số 30: Cầu Kboong, Kroom	6.131.140.000	12.471.248.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Gói thầu số 5 (Cầu số 2, 3, 5)	14.917.109.734	9.725.039.370
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.049.639.040	31.469.074.712
	125.347.368.548	138.977.356.591

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Nguyễn Đình Cường	171.702.989	53.768.300
- Công ty Công trình Giao thông 246	160.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng An Hòa	4.452.702.839	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	11.314.600	11.314.600
	4.795.720.428	65.082.900

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	147.618.852	-
- Tạm ứng	3.239.808.158	-	897.453.500	-
- Công ty Cổ phần BOT Đèo Cả Khánh Hòa	800.000.000	-	800.000.000	-
- Phải thu khác	223.652.759	-	223.652.759	-
	4.263.460.917	-	2.068.725.111	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-
	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ban quản lý Công trình cầu đường Trần Phú	689.395.858	-	689.395.858	-
+ Xí nghiệp Cầu 17 - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	169.020.000	-	169.020.000	-
+ Ban quản lý Công trình cầu Bến Rô	1.019.777.000	671.929.426	1.019.777.000	713.843.900
+ Ông Nguyễn Hữu Hùng	51.584.508	-	51.584.508	-
+ Ông Lan - Đội khoan nhồi	27.077.975	-	27.077.975	-
+ Ông Phan Đăng Tạo	144.990.276	-	144.990.276	-
+ Các đối tượng khác	280.633.593	-	361.635.356	95.335.436
	2.382.479.210	671.929.426	2.463.480.973	809.179.336

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.555.768.299	-	2.657.991.408	-
- Công cụ, dụng cụ	3.317.573.545	-	9.597.530.408	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	108.690.354.738	-	113.709.827.408	-
	113.563.696.582	-	125.965.349.224	-

(*) Trong đó chi tiết các công trình dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công trình Cầu 2A	10.326.860.000	9.864.935.488
Công trình Chung cư Lê Lợi	3.361.035.394	4.146.530.794
Công trình gói 30 cầu Kboong và Kroom	-	5.496.602.856
Gói thầu số 5 (cầu số 2, 3, 5 tại Phú Yên)	39.964.565.404	39.996.961.306
Công trình Hạ Long, Vân Đồn	6.522.771.709	31.768.632.112
Công trình Cầu Sông Hốt	18.432.607.665	21.588.314.891
Công trình Cầu Liêm Chính	1.444.624.985	829.524.961
Công trình nhánh N3 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn	4.412.313.207	18.325.000
Công trình cầu Long Đại - TP Hồ Chí Minh	19.818.554.452	-
Công trình Cầu Quang Trung - TP Cần Thơ	4.407.021.922	-
	108.690.354.738	113.709.827.408

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục 01

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Vật tư luân chuyển	5.835.210.905	566.959.470
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.545.135.465	3.820.880.519
- Chi phí gia công, sửa chữa lớn	2.713.137.842	2.412.585.501
	11.093.484.212	6.800.425.490

11. VAY

Chi tiết phụ lục 02

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 368	1.077.366.000	1.077.366.000	1.077.366.000	1.077.366.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Đức Thành	6.890.534.000	6.890.534.000	18.018.600.000	18.018.600.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	1.547.559.640	1.547.559.640	683.350.248	683.350.248
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nhật Quang	1.628.386.989	1.628.386.989	1.628.386.989	1.628.386.989
- Công ty TNHH Phúc Thịnh 68	1.599.137.535	1.599.137.535	3.999.137.535	3.999.137.535
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4	9.306.151.043	9.306.151.043	9.010.206.190	9.010.206.190
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng 499	1.394.373.385	1.394.373.385	1.394.373.385	1.394.373.385
- Nguyễn Hữu Hạnh	6.483.119.691	6.483.119.691	6.890.707.034	6.890.707.034
- Nguyễn Thị Huệ	28.646.510.116	28.646.510.116	37.077.304.167	37.077.304.167
- Phải trả các đối tượng khác	4.851.577.281	4.851.577.281	5.290.169.283	5.290.169.283
	63.424.715.680	63.424.715.680	85.069.600.831	85.069.600.831

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận 9	14.810.875.566	-
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố Cần Thơ	13.743.344.338	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Công trình cầu Nguyễn Tri Phương	461.585.481	461.585.481
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Công trình cầu Sông Hốt	895.291.360	-
- Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	-	30.127.128.096
- Người mua trả	10.815.921.553	11.328.479.107
	40.727.018.298	41.917.192.684

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng*	2.469.374.501	6.067.777.713	7.483.874.476	1.053.277.738
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.748.079	310.164.477	265.628.783	125.283.773
- Thuế thu nhập cá nhân	-	56.162.936	56.162.936	-
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	217.775.496	217.775.496	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế khác	465.660.251	88.718.819	88.718.819	465.660.251
	3.015.782.831	6.743.599.441	8.115.160.510	1.644.221.762

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	742.818.883	678.764.306
- Phí bảo lãnh	2.159.433.663	1.150.668.650
	2.902.252.546	1.829.432.956

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	500.999.232	330.903.018
- Bảo hiểm xã hội	2.370.080.349	717.624.510
- Đặt cọc, bảo lãnh thiết bị	229.500.000	346.949.494
- Phải trả tiền thi công cho các đội	13.405.147.087	8.706.886.470
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	399.830.489	659.288.683
	16.905.557.157	10.761.652.175
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.372.055	36.372.055
	36.372.055	36.372.055

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	934.548.576	4.133.956.129
	934.548.576	4.133.956.129
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.926.943.830	2.377.681.403
	3.926.943.830	2.377.681.403

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	53.129.200.000	1.655.023.967	6.736.669.778	61.520.893.745
Lãi trong năm trước	-	-	2.127.585.798	2.127.585.798
Số dư cuối năm trước	53.129.200.000	1.655.023.967	8.864.255.576	63.648.479.543
Số dư đầu năm nay	53.129.200.000	1.655.023.967	8.864.255.576	63.648.479.543
Lãi trong năm nay	-	-	368.362.379	368.362.379
Số dư cuối năm nay	53.129.200.000	1.655.023.967	9.232.617.955	64.016.841.922

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và 2017 (ngày 14/4/2016 và ngày 24/4/2017), đã thông qua phương án trả cổ tức các năm 2015, 2016 lần lượt là: 6.375.504.000 đồng và 2.125.168.000 đồng. Tuy nhiên đến 31/12/2017, Công ty chưa thực hiện chốt quyền nhận cổ tức để chi trả.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Anh Hưng	50,35%	26.751.130.000	40,86%	21.708.130.000
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	0,00%	-	16,56%	8.800.000.000
Ông Nam Văn Trung	9,43%	5.010.000.000	9,41%	5.000.000.000
Ông Phạm Đức Tiết	16,19%	8.600.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	24,03%	12.768.070.000	33,17%	17.621.070.000
	100%	53.129.200.000	100%	53.129.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	53.129.200.000	53.129.200.000
- Vốn góp cuối năm	53.129.200.000	53.129.200.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	VND 1.655.023.967	VND 1.655.023.967
	1.655.023.967	1.655.023.967

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.524.223.050	23.942.654.660
Doanh thu thi công các công trình giao thông	190.511.257.419	332.968.338.485
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	885.529.609	10.523.700.000
	192.921.010.078	367.434.693.145

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	983.313.958	20.391.633.893
Giá vốn thi công các công trình giao thông	179.291.495.606	328.099.040.055
Giá vốn kinh doanh bất động sản	841.253.129	9.987.715.968
	181.116.062.693	358.478.389.916

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	427.029.541	340.104.569
	427.029.541	340.104.569

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.293.823.397	8.383.746.003
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	25.389.413
	9.293.823.397	8.409.135.416

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.458.490	-
Chi phí nhân công	4.904.432.626	5.757.478.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.029.922	92.998.733
Chi phí dự phòng	56.248.147	319.028.233
Thuế, phí, lệ phí	215.538.096	194.042.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	837.092.809	368.707.988
Chi phí khác bằng tiền	152.745.740	814.457.081
	6.404.545.830	7.546.712.851

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	354.545.454	1.360.254.545
Hoàn nhập bảo hành công trình	3.346.808.881	7.837.258.202
Công nợ không phải trả	379.305.534	-
Thu nhập khác	277.329.585	251.064.845
	4.357.989.454	9.448.577.592

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	139.643.212	-
Chi phí khác	73.427.085	16.962.878
	213.070.297	16.962.878



26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	634.250.376	2.236.190.213
Các khoản điều chỉnh tăng	327.197.546	-
- Các khoản bị phạt	139.643.212	-
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	187.554.334	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(379.305.534)	-
- Tiền đặt cọc, tạm ứng không có hồ sơ tài liệu ghi tăng thu nhập khác trong năm	(379.305.534)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	582.142.388	2.236.190.213
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) (1)	116.428.477	447.238.043
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay (2)	184.880.704	90.153.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	74.238.043	1.119.578.551
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(259.118.747)	(1.582.732.149)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	116.428.477	74.238.043
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	44.276.480	535.984.032
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.276.480	535.984.032
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) (3)	8.855.296	107.196.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	6.510.036	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(6.510.036)	(100.686.770)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	8.855.296	6.510.036
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (1)+(2)+(3)	310.164.477	644.588.447
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	125.283.773	80.748.079

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	368.362.379	2.127.585.798
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	368.362.379	2.127.585.798
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.312.920	5.312.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	69	400

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.413.962.768	99.906.563.394
Chi phí nhân công	31.431.331.659	28.554.927.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.792.673.882	5.963.859.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.303.725.655	172.472.183.692
Chi phí khác bằng tiền	5.559.441.889	11.349.526.370
	182.501.135.853	318.247.060.406

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.298.476.065	-	10.997.657.931	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.730.829.465	(1.710.549.784)	147.166.081.702	(1.654.301.637)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	5.000.000.000	-
	140.029.305.530	(1.710.549.784)	163.163.739.633	(1.654.301.637)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			98.286.770.535	108.628.943.900
Phải trả người bán, phải trả khác			80.366.644.892	95.867.625.061
Chi phí phải trả			2.902.252.546	1.829.432.956
			181.555.667.973	206.326.001.917

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.298.476.065	-	-	4.298.476.065
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.900.279.681	6.120.000.000	-	134.020.279.681
	132.198.755.746	6.120.000.000	-	138.318.755.746
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.997.657.931	-	-	10.997.657.931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.391.780.065	6.120.000.000	-	145.511.780.065
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	155.389.437.996	6.120.000.000	-	161.509.437.996

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	91.940.899.408	6.345.871.127	-	98.286.770.535
Phải trả người bán, phải trả khác	80.330.272.837	36.372.055	-	80.366.644.892
Chi phí phải trả	2.902.252.546	-	-	2.902.252.546
	175.173.424.791	6.382.243.182	-	181.555.667.973
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	100.345.072.773	8.283.871.127	-	108.628.943.900
Phải trả người bán, phải trả khác	95.831.253.006	36.372.055	-	95.867.625.061
Chi phí phải trả	1.829.432.956	-	-	1.829.432.956
	198.005.758.735	8.320.243.182	-	206.326.001.917

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các giao dịch phi tiền tệ khác: Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	2.078.000.000	2.496.000.000

c) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	135.356.419.408	183.884.812.682
--	-----------------	-----------------

d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	145.698.592.773	137.777.109.273
---	-----------------	-----------------

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.338.709.000	1.486.833.000
Thu nhập của Giám đốc	294.912.900	299.720.000


34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phan Thị Hồng Vân
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 09 tháng 03 năm 2018




Chu Thị Thanh Hằng
Nguyễn Anh Hưng
Trưởng phòng Tài chính Kế toán Giám đốc

Phụ lục 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.403.133.574	81.081.602.472	24.915.098.173	1.021.107.724	22.615.334.659	133.036.276.602
- Thanh lý, nhượng bán	-	(485.476.180)	(1.218.020.790)	-	-	(1.703.496.970)
Số dư cuối năm	3.403.133.574	80.596.126.292	23.697.077.383	1.021.107.724	22.615.334.659	131.332.779.632
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.237.930.638	58.868.222.232	16.344.686.815	846.787.073	22.615.334.659	99.912.961.417
- Khấu hao trong năm	132.312.624	3.298.154.451	1.300.176.886	62.029.921	-	4.792.673.882
- Thanh lý, nhượng bán	-	(485.476.180)	(1.218.020.790)	-	-	(1.703.496.970)
Số dư cuối năm	1.370.243.262	61.680.900.503	16.426.842.911	908.816.994	22.615.334.659	103.002.138.329
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.165.202.936	22.213.380.240	8.570.411.358	174.320.651	-	33.123.315.185
Tại ngày cuối năm	2.032.890.312	18.915.225.789	7.270.234.472	112.290.730	-	28.330.641.303

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.918.887.119 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.708.581.176 VND.

Phụ lục 02: VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	97.849.072.773	97.849.072.773	135.356.419.408	143.342.592.773	89.862.899.408	89.862.899.408
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.496.000.000	2.496.000.000	2.078.000.000	2.496.000.000	2.078.000.000	2.078.000.000
	100.345.072.773	100.345.072.773	137.434.419.408	145.838.592.773	91.940.899.408	91.940.899.408
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	10.779.871.127	10.779.871.127	-	2.356.000.000	8.423.871.127	8.423.871.127
	10.779.871.127	10.779.871.127	-	2.356.000.000	8.423.871.127	8.423.871.127
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.496.000.000)	(2.496.000.000)	(2.078.000.000)	(2.496.000.000)	(2.078.000.000)	(2.078.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.283.871.127	8.283.871.127			6.345.871.127	6.345.871.127
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo		31/12/2017	01/01/2017
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nghệ An	VND	9,20%	Thế chấp		VND	VND
					89.862.899.408	97.849.072.773
					<u>89.862.899.408</u>	<u>97.849.072.773</u>
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nghệ An	VND	10,70%	2018-2020	Thế chấp	VND	VND
					8.423.871.127	10.779.871.127
					2.078.000.000	2.496.000.000
					<u>6.345.871.127</u>	<u>8.283.871.127</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 008/CV-HĐQT
"V/v giải trình chênh lệch LNST
năm 2017 giữa BCTC Công ty lập
so với BCTC kiểm toán"

Tp Vinh, ngày 28 tháng 3 năm 2018

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Quý Cổ đông**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2017 như sau:

LNST năm 2017 theo BCTC Công ty lập (đồng)	LNST năm 2017 theo BCTC kiểm toán (đồng)	Chênh lệch giảm (đồng)
650.060.309	368.362.379	281.697.930

Lý do: Sau khi công bố BCTC năm 2017 do Công ty lập theo quy định, Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã tiến hành kiểm toán BCTC năm 2017 điều chỉnh tăng giá vốn hàng bán công trình cầu Sông Hốt - Quảng Ninh và Gói 4A cầu 2A - Phú Yên dẫn đến:

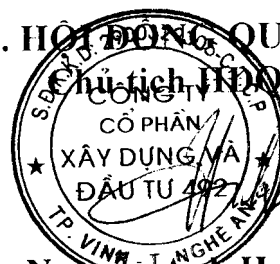
- Giá vốn hàng bán tăng: 352.122.412 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm: 352.122.412 đồng
- Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm: 70.424.482 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm: 281.697.930 đồng

Xin trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- như trên;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Anh Hưng